

# 第1課：家族と友達、性格

## 1. 家族と友達

1	わたしはちょうなんんだ	私は <b>长男</b> だ	TRƯỞNG-NAM	Tôi là <u>con trai cả</u>
2	わたしはちょうじよだ	私は <b>長女</b> だ	TRƯỞNG-NỮ	Tôi là <u>con gái cả</u>
3	わたしはすえっこだ	私は <b>末っ子</b> だ	MẬT-TỬ	Tôi là <u>con út</u>
4	わたしはひとりっこだ	私は <b>一人っ子</b> だ	NHẤT-NHÂN-TỬ	Tôi là <u>con một</u>
5	かれいはわたしのいっこだ	彼は私の <b>いっこだ</b>		Anh ấy là <u>anh/em họ</u> của tôi
6	まごが生まれる	孫が生まれる	TÔN/TỐN	<u>Đứa cháu</u> được sinh ra
7	そっくりなふたご	そっくりな双子	SONG-TỬ	<u>Anh em sinh đôi giống hệt nhau</u>

1

Học tiếng Nhật cùng QuynhJP

8	しんせきがあつまる	親戚が集まる	THÂN-THÍCH	<u>Người thân</u> tụ tập
9	なかのいいふうふ	仲のいい夫婦	TRỌNG-PHÚ-PHỤ	<u>Cặp vợ chồng</u> có <u>mối quan hệ</u> tốt
10	かのじょはわたしじのしんゆう(したしいゆうじん)だ	彼女は私の <b>親友</b> (親しい友人)だ	THÂN-HỮU	Cô ấy là <u>bạn thân</u> của tôi
11	かのじょはわたしじのこひとだ	彼女は私の <b>恋人</b> だ	LUYỆN-NHÂN	Cô ấy là <u>người yêu</u> của tôi
12	しごとのなかまとあそびにいく	仕事の仲間と遊びに行く	TRỌNG-GIÁN	Đi chơi với <u>dòng nghiệp</u>
13	けっこんのあいてをさがす	結婚の相手を探す	TƯƠNG-THỦ	Tìm kiếm <u>đối tượng</u> kết hôn

2

14	<u>パー</u> - <u>テイ</u> - <u>に</u> <u>しり</u> <u>あい</u> をよぶ	<u>パー</u> - <u>テイ</u> - <u>に</u> <u>知り</u> <u>合</u> <u>い</u> を呼ぶ	TRI-HỢP	Gọi <u>người quen</u> tới bùa tiệc
15	<u>せ</u> <u>いかく</u> <u>が</u> <u>いい</u>	<u>性</u> <u>格</u> <u>が</u> <u>いい</u>	TÍNH-CÁCH	Tính cách tốt
16	<u>せ</u> <u>いかく</u> <u>が</u> <u>わる</u> <u>い</u>	<u>性</u> <u>格</u> <u>が</u> <u>悪</u> <u>い</u>	TÍNH-CÁCH	Tính cách xấu
17	<u>せ</u> <u>いかく</u> <u>が</u> <u>あか</u> <u>る</u> <u>い</u>	<u>性</u> <u>格</u> <u>が</u> <u>明</u> <u>る</u> <u>い</u>	TÍNH-CÁCH	Tính cách vui vẻ
18	<u>せ</u> <u>いかく</u> <u>が</u> <u>くら</u> <u>い</u>	<u>性</u> <u>格</u> <u>が</u> <u>暗</u> <u>い</u>	TÍNH-CÁCH	Tính cách rầu rỉ
19	<u>せ</u> <u>いかく</u> <u>が</u> <u>こど</u> <u>もつ</u> <u>ぽい</u>	<u>性</u> <u>格</u> <u>が</u> <u>子供</u> <u>っぽ</u> <u>い</u>	TỬ-CUNG	Tính cách <u>giống</u> trẻ con
20	<u>せ</u> <u>いかく</u> <u>が</u> <u>おとこ</u> <u>つぽ</u> <u>い</u>	<u>性</u> <u>格</u> <u>が</u> <u>男</u> <u>っぽ</u> <u>い</u>	NAM	Tính cách <u>giống</u> con trai

3

21	<u>だら</u> <u>しない</u> <u>ひと</u>	<u>だら</u> <u>しない</u> <u>人</u>		Người <u>lười</u> <u>thôi</u>
22	<u>つめ</u> <u>たい</u> <u>ひと</u>	<u>冷</u> <u>たい</u> <u>人</u>	LÃNH	Người <u>lạnh</u> <u>lùng</u>
23	<u>こま</u> <u>かい</u> <u>ひと</u>	<u>細</u> <u>かい</u> <u>人</u>	TẾ	Người <u>sо</u> <u>đo</u> , <u>chắt</u> <u>chẽ</u>
24	<u>いじ</u> <u>わる</u> <u>な</u> <u>ひと</u>	<u>意</u> <u>地</u> <u>惡</u> <u>な</u> <u>人</u>	Ý-ĐỊA-ÁC	Người <u>tâm</u> <u>địa</u> <u>xấu</u> <u>xa</u>
25	<u>すな</u> <u>お</u> <u>な</u> <u>ひと</u>	<u>素</u> <u>直</u> <u>な</u> <u>人</u>	TÓ-TRỰC	Người <u>ngoan</u> <u>ngoãn</u>
26	<u>しょ</u> <u>う</u> <u>じき</u> <u>な</u> <u>ひと</u>	<u>正</u> <u>直</u> <u>な</u> <u>人</u>	CHÍNH-TRỰC	Người <u>trung</u> <u>thực</u> , <u>chính</u> <u>trực</u>
27	<u>らん</u> <u>ぼう</u> <u>な</u> <u>ひと</u>	<u>乱</u> <u>暴</u> <u>な</u> <u>人</u>	LOẠN-BAO	Người <u>thô</u> <u>lỗ</u>
28	<u>わが</u> <u>まま</u> <u>な</u> <u>ひと</u>	<u>わが</u> <u>まま</u> <u>な</u> <u>人</u>		Người <u>lịch</u> <u>kỷ</u>

4

29	<u>せつきよくてきなひと</u>	積極的な人	TÍCH-CỰC-DỊCH	Người tích cực
30	<u>おちついたひと</u>	落ち着いた人	LẠC-TRƯỚC	Người điềm tĩnh
31	<u>きちんとしたひと</u>	<u>きちんとした人</u>		Người gọn gàng
32	<u>かわったひと</u>	<u>変わった人</u>	BIẾN	Người kỳ lạ
33	かれいは <u>おもしやり</u> がある	彼は思いやりがある	TU	Anh ấy hay <u>quan tâm</u> tới người khác
34	<u>ユーモア</u> がある	<u>ユーモア</u> がある		Có khiếu hài hước
35	<u>よくじょうたん</u> をいう	よく冗談を言う	NHỮNG -ĐÀM	Thường nói đùa
36	じぶんのじまんをする	自分の自慢をする	TỰ-MAN	Khoe khoang về bản thân

5

## 第2課：付き合い、気持ち

### 1. 付き合い

37	<u>どくしん</u> のだんせいと <u>であう</u>	独身の男性と出会う	ĐỘC-THÂN~ XUẤT-HỘI	Tình cờ gặp nam giới độc thân
38	<u>どくしん</u> のだんせいと <u>しりあう</u>	独身の男性と知り合う	ĐỘC-THÂN~ TRI-HỌP	Quen biết nam giới độc thân
39	じよせいとつきあう	女性と付き合う	PHÓ-HỌP	Hen hò với nữ giới
40	こいをする	恋をする	LUYỆN	Yêu
41	<u>टेー</u> トに <u>さそ</u> う	<u>デー</u> トに誘う	DỤ	Rủ đi <u>hen</u> hò
42	はつきりことわる	はつきり断る	DOAN	Từ chối một cách rõ ràng
43	つきあいがつづく	付き合いが続く	PHÓ-HỌP	Tiếp tục <u>mối</u> quan hệ

6

44	<u>あいをかんじる</u>	<u>愛を感じる</u>	AI~CÁM	Cảm nhận tình yêu
45	やくそくをやぶる	約束を壊る	PHÁ	Thất (làm rách) hứa
46	やくそくをまもる	約束を守る	THỦ	Giữ (bảo vệ) lời hứa
47	かれをうたがう	彼を疑う	NGHỊ	Nghi ngờ anh ấy
48	かれをゆるす	彼を許す	HỨA	Tha thứ cho anh ấy
49	かおをたたく	顔を叩く	KHẨU	Vỗ (tát) vào mặt
50	つめたいなどをとる	冷たい態度をとる	THÁI-DỘ	Thể hiện thái độ lạnh lùng
51	かれにふられる	彼に振られる	CHÂN	Bị anh ấy đá (bỏ, chia tay)
52	おつととりこんする	夫と離婚する	LY-HÔN	Ly hôn với chồng

7

## 2. 気持ち

53	せんせいのしをかなしむ	先生の死を悲しむ	BI	Dau thương (buồn) về cái chết của giáo viên
54	しつれいなきやくににほらがたつ	失礼な客に腹が立つ	PHÚC-LẬP	Tức giận với vị khách bất lịch sự
55	ふあんをかんじる	不安を感じる	BẤT-AN ~CẨM	Cảm thấy bất an
56	きょうふをかんじる	恐怖を感じる	KHỦNG-BỐ ~CẨM	Cảm thấy sợ hãi
57	おつととにふまんをもつ	夫に不満を持つ	BẤT-MÃN	Có bất mãn với chồng
58	りょうりにまんぞくする	料理に満足する	MÃN-TÚC	Hài lòng với đồ ăn
59	しけんにおちて、がっかりする	試験に落ちて、がっかりする		Vì rớt kỳ thi nên thất vọng
60	びょうきになやむ	病氣に悩む	NÃO	Lo lắng về bệnh tật

8

61	どれをかうか、 <u>まよ</u> う	どれを買つか、迷う	MÊ	<u>Phân vân</u> không biết mua cái nào
62	おんがくにかん <u>ど</u> うする	音楽に感動する	CÁM-DỘNG	<u>Cảm động</u> với âm nhạc
63	かんじよ <u>う</u> をそとにだす	感情を外に出す	CÁM-TÌNH	Biểu lộ <u>cảm xúc</u> ra bên ngoài
64	かんしやのきもちをもつ	感謝の気持ちを持つ	CÁM-TA	Mang cảm xúc <u>biết ơn</u>
65	きゆうにおこされて、 <u>び</u> っくりする	急に起こされて、 <u>び</u> っくりする		Vì đột nhiên bị đánh thức nên <u>ngạc nhiên</u> (giật mình)
66	ともだちがきゅうにいえにきて、 <u>あわてる</u>	友達が急に家に来て、 <u>慌てる</u>	HOÀNG	Vì bạn đột nhiên đến nên <u>bối rối</u> (vội vàng)
67	にほんにいくことをきぼうする	日本に行くことを希望する	HY-VỌNG	<u>Hy vọng</u> đi Nhật
68	けっこんをのぞむ	結婚を望む	VỌNG	<u>Mong chờ</u> việc kết hôn

9

## 第3課：毎日の生活

### 1. 家事

69	しょつきをあらう	食器を洗う	THỰC-KÍ	Rửa <u>dụng cụ ăn</u> ( <u>bô đồ ăn</u> )
70	よごれがおちない	汚れが落ちない	Ô	<u>Vết bẩn</u> không mất đi (rơi, rung)
71	せんざいがなくなる	洗剤がなくなる	TÂY-TẾ	Hết <u>chất tẩy rửa</u> ( <u>xà phòng</u> )
72	ふくをよごす	服を汚す	Ô	<u>Làm bẩn</u> quần áo
73	Tシャツをたたむ	Tシャツを <u>畳む</u>	ĐIỆP	<u>Gấp</u> áo phông
74	くつしたをしまう	靴下をしまう		<u>Cất</u> dép tất đi
75	そうじきをかける	掃除機をかける	TAO-TRÙ-CƠ	Bật <u>máy hút bụi</u>

76	<u>アイロン</u> をかける	アイロンをかける		Bật <u>bàn là</u>
77	<u>かぐ</u> をうごかす	家具を動かす	GIA-CỤ ~ ĐỘNG	<u>Di chuyển</u> <u>đồ</u> <u>đạc</u> <u>trong</u> <u>nha</u>
78	<u>ゆか</u> をふく	床を拭く	SÀNG ~ THÚC	<u>Lau</u> <u>sàn</u>
79	エアコンの <u>ちょうしがわ</u> るい	エアコンの調子が悪い	DIỆU-TỬ	Tình <u>trang</u> của máy điều hòa không tốt
80	テレビをしゅうりにだす	テレビを修理に出す	TU-LÝ	Đưa ti vi đi <u>sửa</u> <u>chữa</u>
81	ゴミをリサイクルにだす	ゴミをリサイクルに出す		Đưa rác ra để <u>tái</u> <u>chế</u>
82	<u>かじ</u> はめんどうくさい	家事は面倒臭い	GIA-SỰ ~ DIỆN ĐÀO-XÚ	Việc nhà thì <u>phiền</u> <u>phức</u>

11

## 2. 生活

83	3じにめがさめる	3時に目が覚める	GIÁC	Tỉnh <u>dậy</u> lúc 3h
84	<u>あくび</u> がでる	あくびが出来る		Ngáp
85	なみだがでる	涙が出来る	LIỆ	Chảy <u>nước</u> <u>mắt</u>
86	すいみんがたりない	睡眠が足りない	THỦY-MIỀN	<u>Giấc</u> <u>ngủ</u> không đủ
87	ちょうどくをとる	朝食を取る	TRIỀU-THỰC	Ăn <u>bữa</u> <u>sáng</u>
88	けishōうをする	化粧をする	HÓA-TRANG	<u>Trang</u> <u>diễm</u>
89	ペットにえさをやる	ペットに餌をやる	NHỊ	Cho thú cưng ăn <u>đồ</u> <u>ăn</u> <u>của</u> <u>thú</u> <u>nuôi</u>
90	ねこをかわいがる	猫を可愛がる	KHÁ-ÁI	Âu yém (yêu thương) con mèo

12

91	<u>ていきをわすれる</u>	<u>定期を忘れる</u>	ĐỊNH-KỲ	Quên <u>vé tháng</u>
92	<u>かいしゃにちこくする</u>	<u>会社に遅刻する</u>	TRÌ-KHÁC	Đến công ty <u>muộn</u>
93	<u>けいたいでんわのでんちがきれる</u>	<u>携帯電話の電池が切れる</u>	HUÈ-DỒI-DIỆN THOẠI~DIỆN- TRÌ~THIẾT	<u>Bị hết (cắt) pin điện thoại</u> <u>đi đông</u>
94	<u>たいくつなしごと</u>	<u>退屈な仕事</u>	THOÁI- KHUẤT	Công việc <u>nàm chán</u>
95	<u>じにきたくする</u>	<u>12時に帰宅する</u>	QUÝ-TRẠCH	<u>Về nhà</u> lúc 12h
96	<u>つまにもんくをいわれる</u>	<u>妻に文句を言われる</u>	VĂN-CÚ	Bị vợ <u>phàn nàn (cản nhǎn)</u>
97	<u>つかれがとれない</u>	<u>疲れが取れない</u>	BI	Không hết <u>mệt mỏi</u>
98	<u>もうふをかける</u>	<u>毛布をかける</u>	MAO-BÓ	Đắp <u>chăn mỏng</u>

13

## 第4課：食生活

### 1. 料理

99	<u>かわをむく</u>	<u>皮を剥く</u>	Bi~BÁC	<u>Bóc (lột) vỏ</u>
100	<u>さとうをくわえ</u>	<u>砂糖を加える</u>	GIA	<u>Thêm đường</u>
101	<u>ざいりょうをまぜる</u>	<u>材料を混ぜる</u>	TÀI-LIỆU ~HỖN	<u>Trộn nguyên liệu</u>
102	<u>なべでにする</u>	<u>鍋で煮る</u>	OA~CHỦ DUONG	Ninh bằng <u>nồi (xong)</u>
103	<u>あぶらであげる</u>	<u>油で揚げる</u>	DU~ DUONG	Rán ( <u>chiên</u> ) bằng <u>dầu</u>
104	<u>ようきにうつす</u>	<u>容器に移す</u>	DUNG- KHÍ~DI	<u>Chuyển vào đồ đựng</u>
105	<u>れいぞうこでほそんする</u>	<u>冷蔵庫で保存する</u>	BẢO-TỒN	<u>Bảo quản</u> bằng tủ lạnh
106	<u>やさいがくさる</u>	<u>野菜が腐る</u>	HỦ	Rau bị <u>hồng (thối rữa)</u>

14

107	<u>なま</u> でたべる	<u>生</u> で食べる	SINH	Ăn <u>sống</u>
108	<u>すっぽい</u> あじ	<u>酸っぱい</u> 味	TOAN	Vị <u>chua</u>
109	<u>こい</u> あじ	<u>濃い</u> 味	NÙNG	Vị <u>đặc (nồng)</u>
110	<u>しつこい</u> あじ	<u>しつこい</u> 味		Vị <u>dai dẳng</u>
111	にくが <u>やわらかい</u>	肉が <u>柔らかい</u>	NHU	Thịt <u>mềm</u>
112	にくが <u>かたい</u>	肉が <u>固い</u>	CÓ	Thịt <u>cứng</u>
113	かおりがいい	香りがいい	HƯƠNG	Mùi <u>thơm, hương</u>
114	ほうちょうをかたづける	包丁を片付ける	DAO-DINH	Làm sạch <u>con dao</u>
115	フライパンをかたづける	フライパンを片付ける		Làm sạch <u>chảo</u>
116	おなかがペコペコだ	お腹がペコペコだ		Bụng <u>đói meo đói móc</u>

15

117	のどがからからだ	喉がびからからだ	CỎ HỌNG <u>khỏe</u>
118	こうきゅうなレストランにい く	高級なレストランに行 く	CAO-CẤP
119	メニューからえらぶ	メニューから選ぶ	Chọn từ <u>thực đơn</u>
120	元いよいよのバランスをかんが える	栄養のバランスを考え る	Đảm bảo <u>cân bằng</u> <u>dinh dưỡng</u>
121	りょうりをちゅうもんする	料理を注文する	CHÚ-VĂN
122	ポテトをついたのむ	ポテトを追加で頼む	TRUY-GIA
123	ビールでかんぱいする	ビールで乾杯する	CÂN-BỘI
124	おさけによう	お酒に酔う	TÚY
			SAY rượu

16

125	<u>したをやけどする</u>	舌を火傷する	THIẾT ~ HÒA- THƯƠNG	<u>Bỗng lưỡi</u>
126	<u>やさいをのこす</u>	野菜を残す	TÀN	<u>Để lại (chùa lai) rau</u>
127	<u>しょくじのマナーをおしえる</u>	食事のマナーを教える	Chỉ <u>lối</u> ( <u>thói</u> ) ăn	
128	<u>しゃばらいがすむ</u>	支払いが済む	CHI-PHÁT xong	<u>trả tiền (thanh toán)</u>
129	<u>しょくひがかかる</u>	食費がかかる	THỰC PHÍ	Mất <u>chi phí ăn uống</u>
130	<u>おかずをたべる</u>	おかずを食べる		<u>Ăn thức ăn</u>
131	<u>おにぎりをたべる</u>	おにぎりを食べる		<u>Ăn cơm nắm</u>
132	<u>おかしをたべる</u>	お菓子を食べる	QUẢ-TỨ	<u>Ăn bánh keo</u>

17

## 第5課：生活3：家

### 1. 家

133	<u>じたくをたてる</u>	自宅を建てる	TỰ-TRẠCH	<u>Xây dựng nhà mình</u>
134	<u>いえをせつけてする</u>	家を設計する	THIẾT-KẾ	<u>Thiết kế</u> ngôi nhà
135	<u>こうじがおくれる</u>	工事が遅れる	CÔNG-SỰ	<u>Công trường</u> bị trì hoãn (chậm tiến độ)
136	<u>けんちくちゅうのいえ</u>	建築中の家	KIẾN-TRÚC-TRUNG	<u>Ngôi nhà đang trong quá trình xây dựng</u>
137	<u>マシショソのけんせつがますむ</u>	マシショソの建設が進む	KIẾN-THIẾT	<u>Xây dựng chung cư</u> tiến triển

18

138	いえがたたつ	家が建つ	KIẾN dung	Căn nhà được <u>xây</u> <u>dụng</u>
139	いえがかんせいする	家が完成する	HOÀN- THÀNH	Ngôi nhà <u>được hoàn</u> <u>thành</u>
140	とちのかたちがあがる	土地の価値があがる	GIÁ-TRỊ	Giá trị của đất <u>tăng</u>
141	ちかにへやをつくる	地下に部屋を造る	TAO	Xây dựng phòng dưới lòng đất
142	やねをおすす	屋根を直す	ÓC-CĂN	Sửa <u>mái</u> <u>nhà</u>
143	インテリアをえらぶ	インテリアを選ぶ		Chọn <u>nội thất</u>
144	つくえをおくスペースがない	机を置くスペースがない		Không có <u>chỗ</u> để đặt bàn

19

145	デザインがいいかぐ	Dezaïn ga iiikagū	GIÁ-CỤ	Đồ <u>đẹp</u> có <u>thiết kế</u> <u>đẹp</u>
146	へやのなかがすつきりする	部屋の中がすつきりする		Trong phòng <u>gon gàng</u> (tao cảm giác thoải mái)
147	まちのちゅうしんにすむ	町の中心に住む	TRUNG- TÂM	Sống ở <u>trung tâm</u> thành phố
148	しょうてんがいがちかい	商店街が近い	THƯƠNG- DIỆM-NHAI	Gần <u>khu mua sắm</u>
149	がいこくじんがおおいちく	外国人が多い地区	ĐỊA-KHU	Khu vực <u>nhiều</u> người nước ngoài
150	えきからかなりとおい	駅からかなり遠い		Cách nhà ga <u>tương đối</u> xa

20

151	えきからきょりがある	駅から距離がある	CÚ-LI	Có <u>khoảng cách</u> đến nhà ga
152	6じょうのへや	6層の部屋	ĐIỆP	Phòng rộng 6 <u>chiều</u>
153	ひがあたる	日が当たる	ĐƯỜNG	Đón ( <u>trúng</u> ) ánh sáng
154	ひあたりがいい	日当たりがいい	NHẬT-ĐƯỜNG	Đón ánh sáng tốt
155	にしむきのまど	西向きのまど	HƯỚNG	Cửa sổ <u>hướng</u> tây
156	ながいかげができる	長い影ができる	ÁNH	Tạo thành <u>bóng</u> dài
157	ふろつきのアパート	風呂付きのアパート	PHÓ	Chung cư <u>trang bị</u> bồn tắm

21

158	ふろなしのアパート	風呂なしのアパート		Chung cư <u>không có</u> bồn tắm
159	ひっこしきてつだう	引っ越しき手伝う	DẪN-VIỆT	Giúp <u>chuyển nhà</u>
160	ゆかにきずがつく	床に傷がつく	THƯƠNG	Có <u>vết xước</u> trên sàn nhà
161	やちんをはらう	家賃を払う	GIA-NHÃM	Trả <u>tiền thuê</u> nhà

## 第6課：美容、健康

### 1. 美容

162	<u>かみをのばす</u>	髪を伸 <u>ばす</u>	THÂN	<u>Để [nuôi] tóc</u>
163	<u>かみをむすぶ</u>	髪を結 <u>ぶ</u>	KẾT	<u>Buôc tóc</u>
164	<u>ひょういんへいく</u>	美容院へ行く	MỸ-DUNG-VIỆN	Đi đến <u>thẩm mĩ viện</u>
165	<u>ふんいきがかかる</u>	雰囲気が変わる	PHÂN-VI-KÍ	<u>Bầu không khí</u> thay đổi
166	<u>しわがふえる</u>	しわが増え <u>る</u>		<u>nếp nhăn</u> tăng
167	<u>はだにクリームをぬる</u>	肌に <u>クリーム</u> を塗 <u>る</u>		Bôi <u>kem dưỡng</u> vào da
168	<u>まったくこうかがない</u>	まったく効果がない	HIFIU-QUÁ	<u>Hoàn toàn</u> không có <u>hiệu quả</u>

23

169	<u>けしょうがこい</u>	化粧が <u>濃</u> い	NÙNG	Trang điểm đậm
170	<u>スタイルにじしんがない</u>	スタイルに自信がない		Không tự tin về <u>phong cách</u>
171	<u>しせいがわるい</u>	姿勢が悪い	TU-THẾ	<u>Dáng điệu</u> xấu
172	<u>みつともないかっこう</u>	みつともない格好		Điện mạo <u>đáng xấu hổ</u>
173	<u>しようとおせいげんする</u>	食事の <u>量</u> を制限する	LƯỢNG	Hạn chế <u>lượng</u> đồ ăn
174	<u>がいしょくがおおい</u>	外食が多い	NGOẠI-THỰC	<u>An ngoài</u> nhiều
175	<u>カロリーがたかい</u>	カロリーが高 <u>い</u>		<u>Lượng calo</u> cao
176	<u>たいりょくをつける</u>	体力を付ける	THỂ-LỰC	Thêm <u>sức lực</u>

24

177	<u>たいそう</u> をする	体操をする	THÈ-THAO	Tập thể dục
178	ぜんしんの <u>きんにく</u> をつかう	全身の筋肉を使う	CÂN-NHỤC	Sử dụng <u>cơ bắp</u> toàn thân
179	<u>あせが</u> でる	汗が出る	HĂN	Ra mồ hôi
180	<u>いきがく</u> るしい	息が苦しい	TỨC	Khó thở
181	<u>ちゅうねん</u> になる	中年になる	TRUNG-NIÊN	Trở thành <u>trung niên</u>
182	ふだんから <u>けんこう</u> にきをつけける	普段から <u>健康</u> に気を付ける	KIỆN-KHANG	Cần thận chăm sóc <u>sức khỏe</u> thường xuyên
183	<u>きんえん</u> をする	禁煙をする	CẨM-YÊN	Cấm hút thuốc
184	つまにならしょでたばこをすう	妻に内緒で煙草を吸う	NỘI-TỰ	Bí mật giàu vợ hút thuốc

25

185	がんばっても、 <u>むだだ</u>	頑張っても、 <u>無駄だ</u>	VÔ-DÀ	Dù có gắng nhưng <u>vô ích</u>
186	<u>いじがよわ</u> い	<u>意志</u> が弱い	Ý-CHÍ	<u>Ý chí</u> yếu đuối
187	からだにわるい <u>元いきょう</u> をあたえる	体に悪い <u>影響</u> を与える	ẢNH-HƯỞNG	Gây ảnh hưởng xấu cho cơ thể
188	<u>ヨガ</u> をはじめる	<u>ヨガ</u> を始める		Bắt đầu tập <u>Yoga</u>
189	<u>ジョギング</u> をはじめる	<u>ジョギング</u> を始める		Bắt đầu <u>chạy bộ</u>
190	<u>ダイエット</u> をはじめる	<u>ダイエット</u> を始める		Bắt đầu <u>ăn khiết</u>
191	<u>ジム</u> にかよう	<u>ジム</u> に通う		Đi tới tập <u>gym</u>

## 第7課：病気 病気、怪我と入院

192	<u>たいちようがわるい</u>	<u>体調が悪い</u>	THÉ-DIỀU	Tình trạng cơ thể xấu
193	<u>しょくよくがない</u>	<u>食欲がない</u>	THỰC-DỤC	Không có cảm giác <u>thèm ăn</u>
194	<u>のどがへんなかんじだ</u>	<u>喉が変な感覚だ</u>	CẨM	Có cảm giác lạ
195	<u>たいおんをはかる</u>	<u>体温を測る</u>	THẾ-ÔN-TRẮC	Đo nhiệt độ cơ thể
196	<u>ひょうういんでじゆんばんをまつ</u>	<u>病院で順番を待つ</u>	THUẬN-PHIÊN	Chờ đến thứ tự (lượt) tại bệnh viện
197	<u>あたまをひやす</u>	<u>頭を冷やす</u>	LÃNH	Làm hạ nhiệt đầu
198	<u>からだをあたためる</u>	<u>体を温める</u>	ÔN	Làm ấm cơ thể

27

199	<u>きずがふかい</u>	<u>傷が深い</u>	THƯƠNG	Vết thương sâu
200	<u>やけどをする</u>	<u>火傷をする</u>	HỎA-THƯƠNG	Bị bỏng
201	<u>はきけずる</u>	<u>はき割る</u>	TƯỚC	Khoan, mài răng
202	<u>はきぬく</u>	<u>はき抜く</u>	BẤT	Nhổ răng
203	<u>かぜをふせぐ</u>	<u>かぜを防ぐ</u>	PHÒNG	Đè phòng cảm lạnh
204	<u>てをせいけつにする</u>	<u>手を清潔にする</u>	THANH-KHIẾT	Làm sạch tay
205	<u>やつきよくでマスクをかう</u>	<u>薬局でマスクを買う</u>	DUỢC-CỤC	Mua khẩu trang ở hiệu thuốc

28

206	<u>いが</u> いたい	置が痛い	VỊ	Dau da dày
207	<u>かた</u> がいたい	肩が痛い	KIÊN	Dau vai
208	<u>こし</u> がいたい	腰が痛い	YÊU	Dau hông
209	<u>ひざ</u> がいたい	膝が痛い	TÁT	Dau đầu gối
210	<u>むね</u> がいたい	胸が痛い	HUNG	Dau ngực
211	<u>しんぞう</u> がいたい	心臓が痛い	TÂM-TANG	Dau tim
212	びょううきにかかる	病気にかかる		Mắc bệnh, bị bệnh
213	<u>けんさ</u> をうける	検査を受ける	KIỂM-TRA	Tham gia kiểm tra

29

214	<u>いじょう</u> をはつけんする	異常を発見する	DI-THƯỜNG	Phát hiện <u>không bình thường</u> (di thường)
215	<u>がん</u> をはつけんする	がんを発見する		Phát hiện ung thư
216	いたみをがまんする	痛みを我慢する	NGÃ-MÃN	Chiu đựng cơn đau
217	ながいあいだくるしむ	長い間 苦しむ	KHÓ	Khổ sở thời gian dài
218	きけんなんじょううたいがつづく	危険な状態が続く	TRẠNG-THÁI	Tình trạng nguy hiểm tiếp tục
219	しゆじゆつかせいこうする	手術が成功する	THỦ-THUẬT~THÀNH-CÔNG	Phẫu thuật thành công

30

220	<u>かいふく</u> がはやい	回復が早い	HỒI-PHỤC	<u>Hồi phục</u> nhanh
221	びょううきがほぼなおる	病気がぼぼ治る		Bệnh <u>hầu như</u> được chữa khỏi
222	びょううきがかんせんになおる	病気が完全に治る	HOÀN-TOÀN	Bệnh <u>hoàn toàn</u> được chữa khỏi
223	<u>いのち</u> をたすける	命を助ける	MỆNH-TRỢ	<u>Cứu giúp sinh</u> mệnh
224	いのちをすくう	命を救う	CỨU	<u>Cứu</u> tính mạng
225	いのちをおとす	命を落とす	LẠC	<u>Làm mất</u> tính mạng
226	(は)はがたすかる	母が助かる	TRỢ	Mẹ <u>được giúp đỡ</u>
227	おみまいにいく	お見舞いに行く	KIẾN-VŨ	Đi <u>thăm</u> bệnh

31

## 第 8 課 趣味と旅行

### 1. スポーツ

228	しあいのかいしをまつ	試合の開始を待つ	KHAI-THỦY	Chờ trận đấu <u>bắt đầu</u>
229	せんしゅのかつやくにきたいする	選手の活躍に期待する	TUYỂN-THỦ-HOẠT-DƯỢC	<u>Ki vọng</u> vào <u>hoạt động</u> của <u>tuyển thủ</u>
230	にほんチームをおうえんする	日本チームを応援する	ÚNG-VIỆN	<u>Cỗ vũ</u> đội Nhật Bản
231	しあいにしゅつじょうする	試合に出場する	XUẤT-TRƯỞNG	<u>Tham gia</u> trận đấu
232	ボールをなげる	ボールを投げる	ĐẦU	<u>Ném</u> bóng

32

233	ボールを <u>うつ</u>	ボールを <u>打つ</u>	ĐÁ	<u>Danh</u> bóng
234	ボールを <u>ける</u>	ボールを <u>蹴る</u>	XÚC	<u>Dá</u> bóng
235	ゆうしょうをあらそう	優勝を <u>争う</u>	UU-THẮNG~ TRANH	<u>Tranh</u> <u>chức vô địch</u>
236	まげて、 <u>くやしい</u>	負けで、 <u>悔しい</u>	HỐI	Vì thất bại, <u>nên vô cung tiếc nuối</u>
237	にほんのだいひょうにえらば れる	日本の <u>代表</u> に選ばれる	DAI-BIỂU	Được lựa chọn là <u>dai biểu</u> của Nhật Bản
238	きびしいトレーニングをす る	厳しいトレーニングを する		<u>Luyện tập</u> nghiêm khắc (nghiêm túc)

33

239	まちのなかの <u>コース</u> をはしる	町の中の <u>courses</u> を走る	<u>Chạy</u> <u>chặng đường</u> <u>đua</u> trong thị trấn
240	トッپで <u>ゴール</u> する	トッپで <u>goal</u> する	<u>Về đích</u> ở <u>vi trí đầu tiên (cao nhất)</u>
241	どちらであきらめる	途中であきらめる	ĐÓ-TRUNG
242	きろくをやぶる	記録を <u>破る</u>	KÝ-LỤC-PHÁ

## 2. 艺術

243	<u>おいしいゅつにきょううみがある</u>	<u>芸術に興味がある</u>	NGHỆ-THUẬT	Có <u>hứng thú</u> với <u>nghệ thuật</u>
244	<u>いちりゅうのさつか</u>	<u>一流の作家</u>	NHẤT-LƯU ~TÁC-GIA	<u>Cây bút bắc nhất</u>
245	<u>いちりゅうのがか</u>	<u>一流の画家</u>	HOA-GIA	<u>Hoa sĩ bậc nhất</u>
246	<u>いちりゅうのおんがくか</u>	<u>一流の音楽家</u>	ÂM-LẠC-GIA	<u>Nhạc sĩ bậc nhất</u>
247	<u>さいのうのあるかんとく</u>	<u>才能のある監督</u>	TÀI-NĂNG~ GIAM-ĐỘC	<u>Đạo diễn có tài năng</u>
248	<u>にんきのあるばいゆう</u>	<u>人気のある俳優</u>	NHÂN-KÍ~ BÀI - UU	<u>Diễn viên được hâm mộ</u>

35

249	<u>にんきのあるじょくう</u>	<u>人気のある女優</u>	NỮ - UU	<u>Nữ diễn viên được hâm mộ</u>
250	<u>おすすめのさくひん</u>	<u>お勧めの作品</u>	KHUYẾN-TÁC- PHẨM	<u>Tác phẩm được đề xuất</u>
251	<u>ストーリーがたんじゅんだ</u>	<u>ストーリーが単純だ</u>	DƠN-THUẬN	<u>Câu truyện (cốt chuyện) đơn giản</u>
252	<u>よろこびをひょううげんする</u>	<u>喜びを表現する</u>	HÌ-BIỂU -HIỆN	<u>Thể hiện niềm vui</u>
253	<u>かなしみをひょううげんする</u>	<u>悲しみを表現する</u>	BI	<u>Thể hiện nỗi buồn</u>
254	<u>かんじょうをひょううげんする</u>	<u>感情を表現する</u>	CẢM-TÌNH	<u>Thể hiện cảm xúc</u>
255	<u>がっつきをひく</u>	<u>楽器を弾く</u>	LẠC-KÍ	<u>Chơi nhạc cụ</u>

36

256	<u>プロのえんそう</u> をきく	プロの演奏を聞く	DIỄN-TÁU	Nghé <u>biểu diễn</u> của người chuyên nghiệp
257	<u>かんそう</u> をいう	感想を言う	CẢM-TƯỞNG	Nói lên <u>cảm tưởng</u>
258	<u>コンクール</u> にでる	コンクールに出る		Tham gia <u>cuộc thi âm nhạc</u>
259	<u>えんげき</u> を見る	演劇を見る	DIỄN-KỊCH	Xem <u>diễn kịch</u>
260	<u>かいが</u> を見る	絵画を見る	HỌI - HỌA	Ngắm <u>bức tranh</u>
261	<u>アニメ</u> を見る	アニメを見る		Xem <u>hoạt hình</u>

## 第9課：趣味と旅行

### 1. ファッショニ

37

262	<u>さいしんのファッション</u>	最新の <u>ファッショニ</u>	TÓI-TÂN	<u>Thời trang mới nhất</u>
263	<u>りゅうこうのスタイル</u>	流行の <u>スタイル</u>	LƯU - HÀNH	<u>Phong cách <u>thịnh hành</u></u>
264	<u>りゅうこうのデザイン</u>	流行の <u>デザイン</u>	LƯU - HÀNH	<u>Kiểu thiết kế <u>thịnh hành</u></u>
265	<u>おしゃれなめがね</u>	おしゃれな眼鏡		Kính <u>thời trang</u> ( <u>chung diện</u> )
266	<u>ふくをしちやくする</u>	服を試着する	THÍ - TRƯỚC	<u>Mặc thử</u> quần áo
267	<u>ふくをきがえる</u>	服を着替える	TRƯỚC-THẾ	<u>Thay</u> quần áo
268	<u>ズボンがきつい</u>	ズボンがきつい		<u>Quần</u> <u>chật</u>

38

269	<u>ズボン</u> が <b>ゆるい</b>	ズボンが <b>緩い</b>	HOÃN	<u>Quần lỏng</u>
270	<u>そで</u> が <b>みじかい</b>	袖が <b>短い</b>	TỰ	<u>Óng tay ngắn</u>
271	<u>サイズ</u> が <b>あう</b>	<u>サイズ</u> が <b>合う</b>		<u>Kích cỡ vừa</u>
272	<u>サイズ</u> が <b>ひつたりだ</b>	<u>サイズ</u> が <b>びつたりだ</b>		<u>Cố vừa vắn, vừa khít</u>
273	<u>ネクタイ</u> が <b>きにいる</b>	<u>ネクタイ</u> が <b>氣に入る</b>	KHÍ-NHẬP	<u>Thích cái cà vạt</u>
274	<u>スーツ</u> が <b>[にあう</b>	<u>スーツ</u> が <b>似合う</b>	TỰ-HỢP	<u>Áo vết hợp</u>
275	<u>ふく</u> に <b>かんしんが<b>がない</b></b>	服に <b>裏心</b> が <b>がない</b>	QUAN-TÂM	Không <u>quan tâm</u> tới trang phục

39

276	<u>パジャマ</u> をきる	<u>パジャマ</u> を着る		Mặc <u>đồ ngủ</u>
277	<u>ワンピース</u> をきる	<u>ワンピース</u> を着る		Mặc <u>váy liền thân</u>
278	<u>ゆかた</u> をきる	<u>浴衣</u> を着る	DỤC-Y	Mặc <u>yukata</u>
279	<u>みづぎ</u> をきる	<u>水着</u> を着る	THỦY-TRƯỚC	Mặc <u>đồ bơi</u>

## 2. ファッション

280	<u>きちんとしたふく</u>	<u>きちんとした服</u>	Quần áo <u>gon gàng</u>
281	<u>こうきゅうなふく</u>	<u>高級な服</u>	Quần áo <u>cao cấp (sang trọng)</u>
282	<u>じょうひんなふく</u>	<u>上品な服</u>	Quần áo <u>lịch thiệp</u>
283	<u>シンプルなふく</u>	<u>シンプルな服</u>	Quần áo <u>đơn giản</u>
284	<u>はでなふくそう</u>	<u>派手な服装</u>	PHÁI - THỦ Trang phục <u>lòe loẹt</u>
285	<u>じみなふくそう</u>	<u>地味な服装</u>	ĐIÁ - VI Trang phục <u>giản dị</u>
286	<u>かっこいいひと</u>	<u>かっこいい人</u>	Người <u>đẹp trai</u>

41

287	<u>かっこわるいひと</u>	<u>かっこ悪い人</u>	ÁC Người <u>hình thức xấu</u>
288	<u>すてきなひと</u>	<u>素敵な人</u>	TÓ - ĐỊCH Người <u>xinh xắn</u>
289	<u>まつかなドレス</u>	<u>真っ赤なドレス</u>	CHÂN - XÍCH <u>Váy đỏ thắm</u>
290	<u>まつしろなドレス</u>	<u>真っ白なドレス</u>	CHÂN - BẠCH <u>Váy trắng tinh</u>
291	<u>まっくろなドレス</u>	<u>真っ黒なドレス</u>	CHÂN - HẮC <u>Váy đen kit</u>
292	<u>オレンジのスカート</u>	<u>オレンジのスカート</u>	Váy ngắn <u>màu cam</u>
293	<u>ピンクのスカート</u>	<u>ピンクのスカート</u>	Váy ngắn <u>màu hồng</u>
294	<u>むらさきのスカート</u>	<u>紫のスカート</u>	TÚ Váy ngắn <u>màu tím</u>

42

295	<u>はいいろのスカート</u>	<u>灰色のスカート</u>	HỒI-SẮC	Váy ngắn <u>màu xám</u>
296	<u>こいみどりいろいろのふく</u>	<u>濃い緑色の服</u>	NÜNG	Quần áo màu xanh <u>đậm</u>
297	<u>バッグとくつのいろをあわせる</u>	<u>バッグと靴の色を合わせる</u>	HQP	<u>Phối hợp</u> màu của giày với túi xách
298	<u>はなのもようのハンカチ</u>	<u>花の模様のハンカチ</u>	MÔ-DẠNG	Khăn tay <u>hoa tiết</u> hoa
299	<u>むじのきもの</u>	<u>無地の着物</u>	VÔ-ĐỊA	Kimono trơn <u>(Không có hoa tiết)</u>
300	<u>カールのセーター</u>	<u>カールのセーター</u>		<u>Ao sơi len</u>

43

301	<u>めんのセーター</u>	<u>縑のセーター</u>	MIÊN	<u>Ao sơi bông</u>
302	<u>かわのコート</u>	<u>革のコート</u>	CÁCH	<u>Ao khoác da</u>
303	<u>パンツをはく</u>	<u>パンツを履く</u>	LÍ	<u>Mặc quần lót</u>
304	<u>ストッキングをはく</u>	<u>ストッキングを履く</u>		<u>Đi tất dài</u>
305	<u>ジーンズをはく</u>	<u>ジーンズを履く</u>		<u>Mặc quần bò</u>
306	<u>サンダルをはく</u>	<u>サンダルを履く</u>		<u>Đi dép quai hậu</u>
307	<u>ブーツをはく</u>	<u>ブーツを履く</u>		<u>Đi giày cao cổ</u>

# 1. 旅行

308	<u>きゅうか</u> をとる	休暇を取る	HƯU - HẠ	Xin <u>nghỉ phép</u>
309	<u>きゅうけい</u> をとる	休憩を取る	HƯU - KHÈ	<u>Nghỉ ngoi, nghỉ giải lao</u>
310	<u>ツアー</u> に <u>もうしこむ</u>	<u>ツアー</u> に <u>申し込む</u>	THÂN-NHẬP	<u>Đăng ký chuyến du lịch</u>
311	<u>よさん</u> がすくない	予算が少ない	DỰ-TOÁN	<u>Ngân sách dự toán ít</u>
312	よやくを <u>キャンセル</u> する	予約を <u>キャンセル</u> する		<u>Hủy bỏ</u> đặt chỗ
313	<u>ガイド</u> のせつめいをきく	<u>ガイド</u> の説明を聞く		<u>Nghe hướng dẫn viên</u> thuyết minh
314	<u>かんこう</u> をたのしむ	觀光を楽しむ	QUAN QUANG	Vui vẻ <u>ngắm cảnh</u>

45

315	<u>くわしいちば</u> でしらべる	詳しい地図で調べる	TƯỜNG	Tra cứu bằng bản đồ
316	<u>みちにまよう</u>	道に迷う	MĒ	<u>Lạc đường</u>
317	おかねをりょうがえする	お金を両替する	LUÔNG-THÉ	<u>Đổi tiền</u>
318	<u>おみやげ</u> をかう	お土産を買う	THÓ-SẢN	Mua <u>quà tặng</u>
319	きょううとのめいぶつのおかし	京都の名物のお菓子	DANH-VẬT	Kẹo <u>đặc sản</u> của vùng Kyoto
320	<u>ふうけい</u> のうつくしさに感動する	風景の美しさに感動する	PHONG CÁNH~ CÁM ĐỘNG	<u>Cảm động</u> trước <u>phong cảnh</u> đẹp

46

321	<u>おんせん</u> に <sub>はい</sub> って、 <u>の</u> んびりする	温泉に入つて、 <u>のんびり</u> する	ÔN - TUYỂN	Vào <u>suối nước nóng</u>
322	<u>おんせん</u> に <sub>はい</sub> って、リラックスする	温泉に入つて、リラックスする	ÔN - TUYỂN	Vào <u>suối nước nóng</u>
323	おもいでにこる	思い出に残る	TU-XUẤT	Còn lưu lại (sót lại) trong <u>ký ức (kỷ niệm)</u>

## 2. 移動

324	えきにしゅうごうする	駅に集合する	TẬP-HỌP	Tập trung ở nhà ga
325	バスでいどうする	バスで移動する	DI-DỘNG	Đi <u>chuyển</u> bằng xe bus
326	くうこうでチエックインする	空港でチェックインする		Làm thủ tục vào sân bay
327	いつもをけんさする	荷物を検査する	KIỂM-TRA	Kiểm tra hành lý
328	くくないせんにのりかえる	国内線に乗り換える	QUỐC-NỘI-TUYỂN	Chuyển sang <u>đường bay nội địa</u>
329	くくさいせんにのりかえる	国際線に乗り換える	QUỐC-TẾ-TUYỂN	Chuyển sang <u>đường bay quốc tế</u>
330	まんいんでのれない	満員で乗れない	MÃN-VIỆN	Vì <u>dòng người</u> nên không thể lên (xe, tàu điện)

331	<u>ドライブ</u> をする	<u>ドライブ</u> をする		<u>Lái xe</u>
332	<u>どうろがこんざつする</u>	<u>道路が混雑する</u>	ĐÀO LỘ-HỒN-TẠP	Con đường <u>đông đúc</u>
333	<u>どうろがじゆうたいまする</u>	<u>道路が渋滞する</u>	SẮP-TRỄ	Con đường <u>tắc nghẽn</u>
334	<u>どうろがすく</u>	<u>道路がすく</u>		<u>Dường vắng</u>
335	<u>スピードをおとす</u>	<u>スピードを落とす</u>		<u>Giảm tốc độ</u>
336	<u>そくどをおとす</u>	<u>速度を落とす</u>	TỐC-DỌ	<u>Giảm tốc độ</u>
337	<u>のろのろすすむ</u>	<u>のろのろ進む</u>		<u>Chập chạp</u> tiến lên
338	<u>しんごうでとまる</u>	<u>信号で止まる</u>	TÍN-HIỆU	Dừng xe tại <u>đèn tín hiệu</u>
339	<u>くるまによう</u>	<u>車に酔う</u>	TÙY	<u>Say xe</u>
340	<u>とちゅうでくたびれる</u>	<u>途中でくたびれる</u>		<u>Mệt mỏi</u> ở giữa chừng

49

341	<u>ぶじにとうちやくする</u>	<u>無事に到着する</u>	VÔ-SỰ~ ĐÀO-TRƯỚC	<u>Tới nơi bình an, vô sự</u>
342	<u>チケットをみせる</u>	<u>チケットを見せる</u>		Cho xem <u>yé</u>
343	<u>バスポートをみせる</u>	<u>バスポートを見せる</u>		Cho xem <u>hộ chiếu</u>
344	<u>シートベルトをしめる</u>	<u>シートベルトを締める</u>		Thắt <u>dây an toàn</u>

# 第 1 1 課 : 教育

## 1. 学校生活

345	あたらしいがくねんが始まる	新しい学年が始まる	HỌC - NIÊN	Bắt đầu <u>năm học</u> mới
346	あたらしいがっつきがはじまる	新しい学期が始まる	HỌC - KÌ	Bắt đầu <u>học kì</u> mới
347	でんしやでつうがくする	電車で通学する	THÔNG - HỌC	<u>Đi học</u> bằng tàu điện
348	じゅぎょうにちこくする	授業に遅刻する	TRÌ - KHẮC	<u>Chậm</u> buổi học
349	じゅぎょうをけつせきする	授業を欠席する	KHIẾM - TỊCH	<u>Vắng</u> <u>mặt</u> trong buổi học
350	せいどにプリントをくばる	生徒に <u>プリント</u> を配る	PHÓI	Phát <u>tài liệu</u> <u>in</u> cho học sinh
351	べんきょうがとくいだい	勉強が得意だ	ĐÁC - Ý	Học <u>giỏi</u>
352	べんきょうにがてだい	勉強が普手だ	KHỎ - THỦ	Học <u>kém</u>
353	じゅぎょううちゅうにおしゃべりする	授業中におしゃべりする		Nói <u>chuyên</u> trong giờ học

51

## Học tiếng Nhật cùng QuynhJP

354	じゅぎょううちゅうにいねむりする	授業中に居眠りする	CÚ - MIÊN	<u>Ngủ</u> <u>giật</u> trong giờ
355	きゅうしょくをたべる	給食を食べる	CÁP - THỰC	<u>Ăn</u> <u>cơm</u> <u>suất</u>
356	お弁当をたべる	お弁当を食べる	BIỆN-DƯƠNG	<u>Ăn</u> <u>cơm</u> <u>hộp</u>
357	クラブにいる	クラブに入る		Vào <u>câu lạc bộ</u>
358	サッカーフィールドに入る	サッカーフィールドに入る	BỘ	Vào <u>câu lạc bộ</u> bóng đá
359	テニスのたいかいに出る	テニスの大会に出る	ĐẠI - HỘI	Tham gia <u>đại hội</u> tennis
360	えんそくのじゅんびをする	遠足の準備をする	VIỄN - TÚC	Chuẩn bị cho <u>chuyến</u> <u>đã</u> <u>ngoại</u>
361	しゅうがくりよこうのじゅんびをする	修学旅行の準備をする	TU - HỌC - LỮ - HÀNH	Chuẩn bị cho chuyến du lịch <u>để</u> <u>học tập</u>
362	うんどうかいのじゅんびをする	運動会の準備をする	VẬN - ĐỘNG - HỘI	Chuẩn bị cho <u>đại hội</u> <u>thể thao</u>
363	たいいくさいのじゅんびをする	体育祭の準備をする		Chuẩn bị cho <u>lễ hội</u> <u>thể thao</u>

52

364	<u>ぶんかさいのじゅんびをす</u>	文化祭の準備をする	VĂN - HÓA - TẾ	Chuẩn bị cho <u>Lễ hội</u> <u>văn hóa</u>
-----	---------------------	-----------	----------------	--

## 2. 破強

365	がいこくごをまなぶ	外国語を学ぶ	HỌC	<u>Học tập</u> ngoại ngữ
366	がいこくごをがくしゅうする	外国语を學習する	HỌC - TẬP	<u>Học tập</u> ngoại ngữ
367	せんせいにすうがくのきそをならう	先生に数学の基礎を置う	CƠ - SỞ ~ TẬP	<u>Học tập điều chỉnh</u> cơ bản của toán học từ giáo viên
368	せんせいにすうがくのきそをおそわる	先生に数学の基礎を教わる	GIAO	<u>Học tập điều chỉnh</u> cơ bản của toán học từ giáo viên
369	ちしきがふえる	知識が増える	TRÍ - THỨC	<u>Kiến thức</u> tăng lên
370	ぎもんをもつ	疑問を持つ	NGHI - VẤN	Có <u>câu hỏi</u>

371	<u>じつりょく</u> をつける	実力を付ける	THỰC - LỰC	Làm tăng <u>thực lực</u>
372	<u>じつりょく</u> を <u>ためす</u>	実力を試す	THÍ	<u>Thử thực lực</u>
373	<u>じつりょく</u> をださず	実力を出す	XUẤT	Thể hiện <u>thực lực</u>
374	<u>まんてん</u> をとる	満点を取る	MÃN - ĐIỂM	Đạt <u>điểm tối đa</u>
375	<u>いいせいせき</u> をとる	いい成績を取る	THÀNH - TÍCH	Đạt <u>thành tích tốt</u>
376	<u>たんご</u> をあんきする	単語を暗記する	ĐƠN - NGỮ ÂM - KÍ	<u>Học thuộc lòng từ mới</u>
377	<u>はなしのないよう</u> をりかいする	話の内容を理解する	NỘI - DUNG ~ LÝ - GIẢI	<u>Lý giải nội dung</u> của câu chuyện

55

378	にほんごでスピーチする	日本語でスピーチする	DIỄN THUYẾT bằng tiếng Nhật
379	かいわの <u>レベル</u> (は)しょきゅう	会話の <u>レベル</u> (は)初級だ	TRÌNH ĐỘ nói SO - CẤP
380	かいわの <u>レベル</u> (は)ちゅうきゅう	会話の <u>レベル</u> (は)中級だ	TRÌNH ĐỘ nói TRUNG - CẤP
381	かいわの <u>レベル</u> (は)じょうきゅう	会話の <u>レベル</u> (は)上級だ	TRÌNH ĐỘ nói THƯỢNG - CẤP
382	にくごのじゅぎょううにでる	国語の授業にでる	Tham gia buổi học QUỐC NGỮ
383	りかのじゅぎょううにでる	理科の授業にでる	Tham gia buổi học LÍ - KHOA
384	たいいくのじゅぎょううにでる	体育の授業にでる	Tham gia giờ <u>thể dục</u>

56

385	<u>すうがく</u> のじゅぎょううにでる	数学の授業にでる	SÓ-HỌC	Tham gia giờ <u>toán</u> <u>hoc</u>
386	<u>しゃかい</u> のじゅぎょううにでる	社会の授業にでる	XÃ-HỘI	Tham gia buổi học <u>xã hội</u>
387	<u>おんがく</u> のじゅぎょううにでる	音楽の授業にでる	ÂM - LẠC	Tham gia buổi học <u>âm nhạc</u>

## 第12課：教育

### 1. 受験勉強、試験

388	<u>しりつ</u> のだいがくを <u>じゅけん</u> する	私立の大学を受験する	TU - LẬP THỰ - NGHIỆM	Dự thi trường đại học <u>tu lập</u>
389	<u>こくりつ</u> のだいがくを <u>じゅけん</u> する	国立の大学を受験する	QUỐC - LẬP	Dự thi trường đại học <u>quốc lập</u>
390	<u>だいがく</u> くいんにしんがくする	大学院に進学する	ĐẠI - HỌC - VIỆN ~TIỀN - HỌC	Học lên <u>cao học</u>
391	<u>てつや</u> でべんきょううする	徹夜で勉強する	TRIỂT - DA	Học thâu <u>đêm</u>
392	いつしうけんめいどりょく する	一生懸命努力する	NÔ - LỰC	Chăm chỉ <u>nỗ lực</u>
393	<u>ミス</u> がないか、たしかめる	ミスがないか、確かめる	XÁC LỐI	Xác nhận xem có không

394	<u>ミス</u> がないか、かくにんする	<u>ミス</u> がないか、 <u>確認</u> する	XÁC - NHẬN	<u>Xác nhận</u> xem có <u>lỗi</u> không
395	<u>かいとう</u> をみなおす	<u>回答</u> を見直す	HỎI - ĐÁP KIẾN - TRỰC	<u>Xem lại</u> <u>đáp án</u>
396	<u>けいさん</u> をまちがえる	<u>計算</u> を <u>間違える</u>	KÉ - TOÁN GIÁN - VI	<u>Tính toán</u> <u>nhầm</u>
397	しけんのけつかがはつひょうされる	試験の結果が発表される	KÉT - QUÁ PHÁT - BIỂU	<u>Kết quả</u> của buổi kiểm tra được <u>thông báo</u>
398	しけんにとおる	試験に <u>通る</u>	THÔNG	<u>Vượt qua</u> kì thi
399	しけんにごうかくする	試験に <u>合格</u> する	HỌP - CÁCH	<u>Vượt qua</u> kì thi
400	しけんにパスする	試験に <u>パス</u> する		<u>Vượt qua</u> kì thi
401	しけんにおちる	試験に <u>落ちる</u>	THÍ - NGHIỆM	<u>Trượt</u> kì thi

59

402	どうきょううだいがくをふごうかくになる	東京大学を <u>不合格</u> になる	BẤT - HỌP - CÁCH	<u>Không đỗ</u> vào trường đại học Tokyo
403	きょうかしょをかいにいく	<u>教科書</u> を <u>買い</u> に行く	GIÁO - KHOA - THU'	Đi mua <u>sách giáo khoa</u>
404	さんこうしょをかいにいく	<u>参考書</u> を <u>買い</u> に行く	THAM - KHẢO - THU'	Đi mua <u>sách tham khảo</u>
405	もんだいしゅうをかいにいく	<u>問題集</u> を <u>買い</u> に行く	VĂN - ĐỀ - TẬP	Đi mua <u>sách bài tập</u>
406	いがくぶにいる	<u>医学部</u> に <u>に入る</u>	Y - HỌC - BỘ	Vào <u>khoa y học</u>
407	りこうがくぶにいる	<u>理工学部</u> に <u>に入る</u>	LÝ - CÔNG - HỌC - BỘ	Vào <u>khoa khoa học và kĩ thuật</u>
408	ぶんがくぶにいる	<u>文部</u> に <u>に入る</u>	VĂN - HỌC - BỘ	Vào <u>khoa văn hoc</u>
409	ぼうがくぶにいる	<u>法学部</u> に <u>に入る</u>	PHÁP - HỌC - BỘ	Vào <u>khoa luật</u>

60

410	<u>かいざいがくぶ</u> にいる	経済学部にに入る	KINH - TẾ-HỌC - BỘ	Vào <u>khoa kinh tế</u>
411	<u>しゃかいかくぶ</u> にいる	社会学部にに入る	XÃ - HỘI - HỌC - BỘ	Vào <u>khoa xã hội</u>

61

## 2. 大学生生活

412	<u>こうぎ</u> にしゅっせきする	講義に出席する	GIÁNG - NGHĨA	Tham gia <u>giáo học, tiết học</u>
413	<u>ゼミ</u> にしゅっせきする	ゼミに出席する		Tham gia <u>buổi thảo luận</u>
414	<u>たなかきょううじゅのしどう</u> をうける	田中教授の指導を受ける	GIÁO - THỤ CHỈ - ĐẠO	Nhận sự chỉ đạo của giáo sư Tanaka
415	<u>せんぱいからアドバイスをもらう</u>	先輩からアドバイスをもらう		Nhận <u>lời khuyên</u> từ tiền bối
416	<u>せんぱいからコメントをもらう</u>	先輩からコメントをもらう	TIỀN - BỐI	Nhận <u>lời bình luân</u> từ tiền bối
417	<u>じゅぎょうがおもしろい</u>	授業が面白い		<u>Buổi học thú vị</u>

62

418	<u>けんきゅう</u> がおもしろい	研究が面白い	<u>Việc nghiên cứu</u> thì thú vị
419	<u>じつけん</u> がおもしろい	実験が面白い	<u>Việc thực hành</u> thì thú vị
420	<u>レポートをていしゅつする</u>	レポートを提出する	ĐE - XUẤT <u>Nộp</u> báo cáo
421	<u>かだいをていしゅつする</u>	課題を提出する	KHÓA - ĐỀ <u>Nộp</u> chủ đề
422	<u>そつきょうろんぶん</u> ( <u>そつろん</u> )をていしゅつする	卒業論文(卒論)を提出する	TỐT - NGHIỆP - LUẬN - VĂN <u>Nộp</u> luận văn tốt nghiệp
423	<u>じゅぎょうりょうをはらう</u>	授業料を払う	THU - NGHIỆP - LIỆU Thanh toán <u>hoc phí</u>
424	<u>がくひをはらう</u>	学費を払う	HỌC - PHÍ Thanh toán <u>hoc phí</u>

63

425	だいがくのりょうにすむ	大学の寮に住む	LIÊU <u>Sống</u> ở kí túc xá
426	ひとりで暮らす(ひとりぐらしきをする)	一人で暮らす(一人暮らしをする)	<u>Sống</u> một mình
427	サークルのみかいく	サークルの飲み会に行く	Đi tiệc rượu của nhóm
428	サークルのがっしづく(こいこく)	サークルの合宿に行く	Đi trại huấn luyện của nhóm
429	こうはいをそだてる	後輩を育てる	HẬU - BỒI Chỉ bảo, dậy dỗ <u>hậu bối</u>
430	がくえんさいにさんかする	学園祭に参加する	HỌC - VIỆN - THÉ - THAM - GIA <u>Tham gia</u> <u>buổi lễ</u> <u>của</u> <u>trường</u>
431	かいいがいのだいがくにりゆううがくする	海外の大学に留学する	DU HỌC ở trường đại học nước ngoài

# 第13課：仕事

## 1. 就職

432	<u>スタッフをぼしゅうする</u>	<u>スタッフを募集する</u>	MÔ - TẠP	TuyỂn mō nhân vién
433	<u>しゃいんをぼしゅうする</u>	<u>社員を募集する</u>	NHÂN - VIÊN	TuyỂn nhân vién
434	<u>アルバイト（バイト）をぼしゅうする</u>	<u>アルバイト（バイト）を募集する</u>	LÝ - LỊCH - THỦ	TuyỂn người làm thêm
435	<u>りれきしじょをかく</u>	<u>履歴書を書く</u>	LÝ - LỊCH - THỦ	Viết sơ yếu lý lịch
436	<u>めんせつをうける</u>	<u>面接を受ける</u>	DIỄN - TIẾP	Tham gia phỏng vấn

65

Học tiếng Nhật cùng QuynhJP

437	<u>にゅうしやしけんをうける</u>	<u>入社試験を受ける</u>	NHẬP - XÃ THÍ NGHIỆM	Tham gia kì thi tuyển vào công ty
438	<u>せいなんがっぷ</u>	<u>生年月日</u>		Ngày tháng năm sinh
439	<u>しかくをとる</u>	<u>資格を取る</u>	TU - CÁCH	Thi bằng cấp
440	<u>めんきょをとる</u>	<u>免許を取る</u>	MIỄN - HỮA	Thi bằng nghề
441	<u>すきなしそくぎょうにつく</u>	<u>好きな職業に就く</u>	CHỨC - NGHIỆP TỰU	Làm nghề nghiệp mình yêu thích
442	<u>にほんのきぎょうにしゅうしょくする</u>	<u>日本の企業に就職する</u>	XÍ - NGHIỆP TỰU - CHỨC BẢN	Làm việc tại xí nghiệp của Nhật Bản
443	<u>にほんのきぎょうにいる</u>	<u>日本の企業に入る</u>	XÍ - NGHIỆP	Vào xí nghiệp của Nhật Bản

66

		TỪ	Nghĩ việc
444	しごとをやめる	仕事を辞める	
445	しごとをくびになる	仕事を失する	<u>Bị đuổi</u> việc
446	しごとをうしなう	仕事を失う	<u>Mất</u> việc
447	やまださんはかいしゃいんだ	山田さんは金社員だ	HỘI - XÃ - VIÊN Anh Yamada là <u>nhân viên công ty</u>
448	やまださんはこうむいんだ	山田さんは公務員だ	CÔNG - VỤ - VIÊN Anh Yamada là <u>công nhân viên chức nhà nước</u>
449	やまださんはしようとんだ	山田さんは職人だ	Anh Yamada là <u>người lao động</u>
450	やまださんはモデルだ	山田さんはモデルだ	Anh Yamada là <u>người mẫu</u>
451	やまださんはきしやだ	山田さんは記者だ	KÍ - GIÁ Anh Yamada là <u>kí giả</u>

67

452	やまださんはパイロットだ	山田さんはパイロットだ	Anh Yamada là <u>phi công</u>
453	やまださんは医師だ	山田さんは医師だ	Y - SU Anh Yamada là <u>Y sĩ</u>
454	やまださんは看護師だ	山田さんは看護師だ	KHÁN-HỌ-SU Anh Yamada là <u>Y tá</u>
455	やまださんは弁護士だ	山田さんは弁護士だ	BIỆN-HỌ-SI Anh Yamada là <u>luật sư</u>
456	やまださんは政治家だ	山田さんは政治家だ	CHÍNH - TRỊ - GIA Anh Yamada là <u>chính trị gia</u>

## 2. 仕事をする

457	<u>ミーティング</u> をする	ミーティングをする	Tổ chức <u>cuộc họp</u>
458	りょうをくばる	資料を配る	<u>TU - LIỆU</u> <u>Phát</u> tài liệu
459	<u>スケジュール</u> をたてる	スケジュールを立て る	Lập <u>kế hoạch</u>
460	いいアイデアがない	いいアイデアが出ない	Không có <u>ý tưởng</u> hay
461	ぶちょうからじがでる	部長から指示が出る	CHÍ - THI Có <u>chỉ thị</u> từ trưởng bộ phận
462	さきょうがすすむ	作業が進む	TÁC - NGHIỆP <u>Công việc</u> tiến triển

69

463	<u>しょるい</u> をせいりする	書類を整理する	<u>TU - LIỆU</u> <u>CHÍNH - LÝ</u> <u>liệu</u> <u>Chính lý, don dẹp tài liệu</u>
464	<u>ないやく</u> をむすぶ	契約を結ぶ	KHÉ - UỐC KẾT <u>Kí kết</u> <u>hợp đồng</u>
465	<u>しょうひん</u> をはんぱいする	商品を販売する	THƯƠNG - PHẨM PHIÊN - MẠI <u>Bán sản phẩm</u>
466	じてんしゃでかよう	自転車で通う	THÔNG THÔNG <u>Đi</u> <u>đi</u> <u>về</u> <u>bằng</u> <u>xe</u> <u>đạp</u>
467	じてんしゃでつかんする	自転車で通勤する	THÔNG - CÀN <u>Đi làm</u> bằng xe đạp
468	9時にしゅつきんする	9時に出勤する	XUẤT - CÀN <u>Đi</u> <u>tới</u> <u>chỗ</u> <u>làm</u> lúc 9 giờ
469	じむしょにもどる	事務所に戻る	SỰ - VỤ - SỞ <u>Quay trở lại</u> <u>văn phòng</u>

70

470	<u>オフィス</u> にもどる	オフィスに戻る	Quay trở lại <u>văn phòng</u>
471	<u>ほんしゃ</u> にもどる	本社に戻る	Trở lại <u>trụ sở chính</u>
472	<u>しんやまでざんぎょうする</u>	深夜まで残業する	Làm thêm đến tận <u>khuuya</u>
473	<u>きついしごと</u>	きつい仕事	Công việc <u>khó khăn, vất vả</u>
474	<u>らくなしごと</u>	楽な仕事	Công việc <u>thoải mái, dễ chịu</u>
475	<u>じきゅう</u> 1,000円のアルバイト	時給1,000円のアルバイト	Công việc làm thêm <u>lương giờ</u> 1 sen
476	<u>きゅうりょう</u> をもらう	給料をもらう	Nhận <u>luong</u>

477	<u>ボーナス</u> をもらう	ボーナスをもらう	Nhận <u>thưởng</u>
-----	------------------	----------	--------------------

# 第14課：コンピューター、郵便、電話など

## 1. コンピューター

478	パソコンのスイッチをいれる	パソコンのスイッチをいれる	<u>Bật</u> máy tính
479	マウスをクリックする	マウスをクリックする	Nhấp <u>chuột</u>
480	ボタンをクリックする	ボタンをクリックする	Ấn <u>nút</u>
481	ファイルをひらく	ファイルを開く	Mở <u>tệp</u>
482	ファイルをとじる	ファイルを閉じる	Đóng <u>tệp</u>
483	つきのがめんをひょううじする	次の画面を表示する	HÓA-DIỆN-BIẾU-THỊ <u>Hiển thị màn hình</u> ké tiếp

73

484	もじをにゅうりょくする	文字を入力する	VĂN-TỰ-NHẬP-LỰC <u>Nhập chữ</u>
485	すうじをにゅうりょくする	数字を入力する	SỐ-TỰ-NHẬP-LỰC <u>Nhập số</u>
486	パスワードをかくにんする	パスワードを確認する	XÁC-NHÂN-MẬT-KHẨU <u>Xác nhận mật khẩu</u>
487	メールをチェックする	メールをチェックする	KIỂM TRA <u>mail</u>
488	ウェブサイトを見る	ウェブサイトを見る	Xem <u>website</u>
489	ホームページを見る	ホームページを見る	Xem <u>trang chủ</u>
490	インターネットでしらべる	インターネットで調べる	Tra cứu bằng <u>internet</u>

74

491	<u>サー</u> - <u>ビス</u> をりようする	<u>サー</u> - <u>ビス</u> を利用する	Sử dụng <u>dịch vụ</u>
492	かんがえをぶんしょうにま とめる	考えを文章にまとめる	<u>Tóm tắt</u> suy nghĩ vào câu văn
493	きほんをマスターする	基本をマスターする	<u>Nắm vững</u> điều cơ bản

## 2. 郵便、電話など

75

494	しょるいをゆうそうする	書類を郵送する	BUU-TÓNG	<u>Gửi</u> tài liệu
495	そくたつでてがみをだす	速達で手紙を出す	TÓC-ĐẠT	Gửi thư bằng <u>chuyển</u> <u>phát nhanh</u>
496	てがみをはいたつする	手紙を配達する	PHÓI-ĐẠT	<u>Chuyển phát</u> thư
497	ゆうひんでにもつがと く	郵便で荷物が重く	BUU-TIỀN~ GIỚI	Hành lý được gửi đến bằng <u>đường bưu điện</u>
498	でんわがつながる	電話がつながる	THIẾT	Điện thoại được <u>kết</u> <u>nối</u>
499	でんわがきれる	電話が切れる	THIẾT	<u>Bì</u> cùp ( <u>cắt</u> ) điện thoại
500	ともだちとでんわでしゃべる	友達と電話でしゃべる		<u>Trò chuyện</u> với bạn bè trên điện thoại

76

501	<u>せんせいとれんらくをとる</u>	先生と連絡を取る	LIÊN-LẠC	<u>Liên lạc</u> với giáo viên
502	<u>けいたいでんわのでんげんをきる</u>	携帯電話の <u>電源</u> を切る	ĐIỆN-NGUYỄN	Tắt <u>nguồn điện</u> của điện thoại di động
503	<u>マナーをまもる</u>	<u>マナー</u> を守る		Gữi gìn <u>cách ứng xử</u>
504	<u>メッセージをおくる</u>	<u>メッセージ</u> を送る		Gửi <u>tin nhắn</u>
505	<u>メッセージをのこす</u>	<u>メッセージ</u> を残す	TÀN	<u>Để lại lời nhắn</u>
506	<u>メッセージをさいせいする</u>	<u>メッセージ</u> を再生する	TÁI-SINH	<u>Phát lại tin nhắn</u> thoại
507	<u>ファックスでおくる</u>	<u>ファックス</u> で送る		Gửi bằng <u>fax</u>

77

508	<u>ゆうびんばんごうをしらべる</u>	<u>郵便番号</u> を調べる	BƯU-TIỆN-PHIÊN-HIỆU	Kiểm tra <u>mã bưu chính</u>
509	<u>じゅうしょをしらべる</u>	<u>住所</u> を調べる	TRỤ-SỞ	Điều tra <u>địa chỉ</u>
510	<u>そりょうをしらべる</u>	<u>送料</u> を調べる	TÓNG-LIỆU	Kiểm tra <u>phi vận chuyển</u>
511	<u>たくはいひん</u> でいつもをおく	<u>宅配便</u> で荷物を送る	TRẠCH-PHÓI-TIỀN	Gửi hành lý bằng <u>dịch vụ chuyển phát tận nhà</u>
512	<u>こうくうひん</u> でいつもをおく	<u>航空便</u> で荷物を送る	HÀNG-KHÔNG-TIỀN	Gửi hành lý bằng <u>đường hàng không</u>
513	<u>ふなびん</u> でいつもをおく	<u>船便</u> で荷物を送る	TRUYỀN-TIỀN	Gửi hành lý bằng <u>đường biển</u>

## 第15課：事件、事故

### 1. 事件

514	<u>おぞろしいじけんがおきる</u>	<u>恐ろしい事件が起きたる</u>	KHỦNG	Xây ra vụ án <u>khủng</u> <u>khiếp</u>
515	<u>じゅうだいなじけんがおきる</u>	<u>重大な事件が起きたる</u>	TRỌNG-DẠI	Xây ra vụ án <u>nghiêm</u> <u>trọng</u>
516	<u>トラブルをおこす</u>	<u>トラブルを起こす</u>		Gây ra <u>sự cố</u>
517	<u>ひとをだます</u>	<u>人をだます</u>		<u>Lừa, gạt</u> người
518	<u>ひとをなぐる</u>	<u>人を殴る</u>	AU	<u>Dánh</u> người
519	<u>ひとをうつ</u>	<u>人を壓つ</u>	KÍCH	<u>Bắn</u> người
520	<u>ひとをころす</u>	<u>人を殺す</u>	SÁT	<u>Giết</u> người

79

521	<u>かねをうけとる</u>	<u>金を受け取る</u>	THỤ-THỦ	<u>Nhận, lĩnh</u> tiền
522	<u>かねをうばう</u>	<u>金を奪う</u>	ĐOẠT	<u>Cướp</u> tiền
523	<u>かねをかくす</u>	<u>金を隠す</u>	ẨN	<u>Giấu</u> tiền
524	<u>あやしいおとこがいる</u>	<u>怪しい男がいる</u>	QUÁI	Có người <u>đáng nghi</u>
525	<u>ようすがおかしい</u>	<u>様子がおかしい</u>	DẠNG-TỰ	Trang thái kì quặc
526	<u>ひがいにあう</u>	<u>被害に遭う</u>	BỊ-HAI~TAO	<u>Gặp</u> <u>thết hại</u>
527	<u>けいさつがほんにんをたいくぼする</u>	<u>警察が犯人を逮捕する</u>	PHẠM-NHÂN~DÃI-BỘ	Cảnh sát <u>bắt</u> <u>tội phạm</u>
528	<u>つみをみとめる</u>	<u>罪を認める</u>	TỘI-NHÂN	<u>Thùa</u> <u>nhân</u> tội

80

## 2. 事故

529	<u>こうつうじこがおこる</u>	交通事故が起 <u>こ</u> る	KHỒI	Tai nạn giao thông <u>xảy ra</u>
530	<u>くるまとバイクがぶつかる</u>	車とバイクがぶつかる		Ô tô và xe máy <u>va chạm</u> , <u>dụng nhau</u>
531	<u>くるまにひかれる</u>	車にひかれる	Bị xe <u>chèn</u>	
532	<u>じこのげんいんをちようさする</u>	事故の原因を調査する	DIỀU-TRA	<u>Điều tra</u> nguyên nhân của tai nạn
533	<u>しんごうをむしする</u>	信号を無視する	TÍN-HIỆU- VỐ-THỊ	<u>Phớt lờ</u> đèn tín hiệu

81

534	<u>ほどうをあるく</u>	歩道を歩く	BỘ-ĐẠO	Di trên <u>vỉa hè</u>
535	<u>どうろにとびだす</u>	道路に飛び出す	ĐÀO-LỘ~ PHI-XUẤT	<u>Lao ra</u> ra <u>đường</u>
536	<u>スピードをだす</u>	スピードを出す		Tăng <u>tốc độ</u>
537	<u>ブレーキをふむ</u>	ブレーキを踏む		Dẫm <u>phanh</u>
538	<u>じてんしゃでころぶ</u>	自転車で転ぶ	CHUYỂN	<u>Ngã</u> xe đạp
539	<u>あしのほねをおる</u>	足の骨を折る	CỐT	Bị gãy <u>xương</u> chân
540	<u>あしをこつせつする</u>	足を骨折する	CỐT-CHIẾT	<u>Bi</u> gãy chân

82

541	<u>くるまにきをつける</u>	車に気を付ける	<u>Chú ý xe ô tô</u>
542	<u>じこをふせぐ</u>	事故を防ぐ	<u>Phòng tránh tai nạn</u>

## 第16課：政治、経済

### 1. 政治

543	<u>だいとうりょうをせんきよでえらぶ</u>	大統領を選挙で選ぶ	DAI-THỐNG-LÌNH bầu cử	Chọn <u>tổng thống</u> bằng bầu cử
544	<u>しゅしょうをせんきよでえらぶ</u>	首相を選挙で選ぶ	THỦ-TƯỚNG bầu cử	Chọn <u>thủ tướng</u> bằng bầu cử
545	<u>リーダーをせんきよでえらぶ</u>	リーダーを選挙で選ぶ	Chọn <u>người lãnh đạo</u> bằng bầu cử	Chọn <u>người lãnh đạo</u> bằng bầu cử
546	<u>こくみんにしんらいされる</u>	国民に信頼される	QUỐC-DÂN-TIN-LÃI	Được <u>nhân dân tin tưởng</u>
547	<u>どうひょううできめる</u>	投票で決める	ĐÀU-PHIẾU	Quyết định bằng <u>bỏ phiếu</u>
548	<u>けんりをまもる</u>	権利を守る	QUYỀN-LỢI	Bảo vệ <u>quyền lợi</u>

549	<u>ひょうどうなしゃかいをじつ</u> げんする	平等な社会を実現する	BÌNH-DÂNG~THỰC-HIỆN	<u>Thực hiện xã hội bình đẳng</u>
550	<u>こうへいなしゃかいをじつ</u> んする	公平な社会を実現する	CÔNG-BÌNH~THỰC-HIỆN	<u>Thực hiện xã hội công bằng</u>
551	<u>マスコミにひはんされる</u>	マスコミに批判される	PHÊ-PHÁN	Bị <u>truyền thông chí trích</u>
552	<u>せいふのせきにんはおもい</u>	政府の責任は重い	CHÍNH-PHỦ~TRÁCH-NHIỆM	<u>Trách nhiệm của chính phủ nặng nề</u>
553	しみんがデモをおこなう	市民がデモを行う		Dân thành phố tiến hành <u>biểu tình</u>
554	となりのくにとたたかう	隣の国と戦う	CHIẾN	<u>Đấu tranh</u> với nước láng giềng

85

555	ほかのくにからこうげきをう げる	ほかの国から攻撃を受 ける	CÔNG-KÍCH	Bị nước khác <u>tấn công</u> , <u>công kích</u>
-----	---------------------	------------------	-----------	--

## 2. 経済

556	<u>なまけがよくなる</u>	景気が良くなる	CÁNH-KHÍ	Tình hình kinh tế trở nên tốt hơn
557	<u>ぶつかがあんていする</u>	物価が安定する	VẬT-GIÁ-AN-DỊNH	<u>Giá cả ổn định</u>
558	<u>じどうしゃがうれる</u>	自動車が売れる	MẠI	Xe ô tô <u>bán chạy</u>
559	<u>ていかから30%わりびきをする</u>	定価から30%割引をする	ĐỊNH-GIÁ-CẤT-DẪN	<u>Giảm 30% so với giá có định</u>
560	<u>かかくをねさげする</u>	価格を値下げする	GIÁ-CÁCH-TRÌ-HẠ	<u>Ha giá giá tiền</u>
561	<u>そんをする</u>	損をする	TỔN	Làm <u>thua lỗ</u>

87

562	<u>かいしゃがつぶれる</u>	会社がつぶれる		Công ty bị <u>sụp đổ</u>
563	<u>せいきんをはらう</u>	税金を払う	THUẾ-KIM	Thanh toán <u>thuế</u>
564	<u>でんきりょううきんをはらう</u>	電気料金を払う	ĐIỆN-KHÍ-LIỆU-KIM	Trả <u>tiền điện</u>
565	<u>しょくじだいをせつやくする</u>	食事代を節約する	TIẾT-UỐC	<u>Tiết kiệm</u> tiền ăn
566	<u>ともだちからしゃつきんをする</u>	友達から借钱をする	TÁ-KIM	<u>Mượn tiền</u> từ bạn bè
567	<u>ぎんこうにおかねをあずける（ちよきんをする）</u>	銀行にお金を預ける（貯金をする）	DỰ	<u>Gửi</u> tiền ở ngân hàng

568	<u>むりよ</u> うでえいががみられる	無料で映画が見られる	VÔ-LIỆU	Có thể xem phim <u>miễn phí</u>
569	<u>ただ</u> でえいががみられる	ただで映画が見られる		Có thể xem phim <u>miễn phí</u>
570	<u>まづ</u> しいせいかつ	貧しい生活	BẢN	Cuộc sống <u>ngheo khó</u>
571	<u>ゆたかな</u> せいかつ	豊かな生活	PHONG	Cuộc sống <u>giàu có, sung túc</u>